**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ**  **-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **---------------** |

# TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

**CÔNG NGHIỆP**

Năm ..............

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Lục.

# THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí: ................................................................

Địa chỉ: ......................................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| MST: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Điện thoại: ....................... Fax: .................Email: ...................................

Tài khoản số: ………………………………………… Tại ngân hàng:………… Lĩnh vực sản xuất, chế biến: …………………………………………………… Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m3):……………………………… Phương pháp xử lý nước thải: …………………………………………………… Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí (m3/ngày): ……………………

# THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

* 1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: f = đồng
  2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:
     1. Tổng lượng nước thải trong quý (m3): ……………………………………… Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý: …………………
     2. Hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải tính phí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thông số ô nhiễm** | **Hàm lượng (mg/l)** | **Căn cứ để kê khai hàm lượng thông số ô nhiễm (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)** |
|  |  |  |
|  |  |  |

* + 1. Số phí biến đổi phải nộp trong quý: Cq = đồng
  1. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Số tiền (đồng)** |
| 1 | Số phí phát sinh năm này Fq = (f/4) + Cq |  |
| 2 | Số phí từ năm trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có) |  |
| 3 | Số phí nộp thừa từ năm trước (nếu có) |  |
| 4 | Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (1 + 2 - 3) |  |

# SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM NÀY LÀ …………………….

(Viết bằng chữ) ………………………………………………………………. Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

*……., ngày…tháng….năm….*

# THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ KHAI, NỘP PHÍ

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

# HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHÍ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

## Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

* + 1. Cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới 20 m3/ngày (24 giờ) áp dụng phí cố định tính theo khối lượng nước thải (không áp dụng mức phí biến đổi) như sau:
* Năm 2020, áp dụng mức phí 1.500.000 đồng/năm.
* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, áp dụng theo Biểu sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Lưu lượng nước thải bình quân (m3/ngày)** | **Mức phí (đồng/năm)** |
| 1 | Từ 10 đến dưới 20 | 4.000.000 |
| 2 | Từ 5 đến dưới 10 | 3.000.000 |
| 3 | Dưới 5 | 2.500.000 |

* + 1. Cơ sở sản xuất, chế biến có tổng lượng nước thải trung bình trong năm từ 20 m3 /ngày trở lên: phí tính theo công thức sau: F = f + C.

Trong đó:

* F là số phí phải nộp.
* f là mức phí cố định: 1.500.000 đồng/năm (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi là 4.000.000 đồng/năm); trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau quý I, số phí phải nộp tính cho thời gian từ quý cơ sở bắt đầu hoạt động đến hết năm, mức phí cho 01 quý = f/4.
* C là phí biến đổi, tính theo: tổng lượng nước thải ra, hàm lượng thông số ô nhiễm của từng chất có trong nước thải và mức thu đối với mỗi chất theo Biểu dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Thông số ô nhiễm tính phí** | **Mức phí (đồng/kg)** |
| 1 | Nhu cầu ô xy hóa học (COD) | 2.000 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | 2.400 |
| 3 | Thủy ngân (Hg) | 20.000.000 |
| 4 | Chì (Pb) | 1.000.000 |
| 5 | Arsenic (As) | 2.000.000 |
| 6 | Cadimium (Cd) | 2.000.000 |

* + 1. Thông số ô nhiễm (thuộc diện phải thực hiện đo đạc, kê khai và tính phí) được xác định căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải hiện hành. Trường hợp nước thải của cơ sở chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng thì căn cứ vào thông số ô nhiễm có trong hồ sơ môi trường (hồ sơ đã được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường phê duyệt, xác nhận).
    2. Lượng nước thải/ngày được xác định theo số liệu đo đạc thực tế hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

## Xác định số phí phải nội đối với nước thải công nghiệp

* + 1. Cơ sở có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20 m3/ngày, số phí phải nộp theo quy định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Lưu lượng nước thải bình quân (m3/ngày)** | **Mức phí (đồng/năm)** |
| 1 | Từ 10 đến dưới 20 | 4.000.000 |
| 2 | Từ 5 đến dưới 10 | 3.000.000 |
| 3 | Dưới 5 | 2.500.000 |

* + 1. Cơ sở có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m3/ngày trở lên, số phí phải nộp hàng quý tính theo công thức sau: Fq = (f/4) + Cq.

Trong đó:

* Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng).
* f là phí cố định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này.
* Cq là số phí biến đổi (tổng số phí phải nộp của các thông số ô nhiễm có trong nước thải) phải nộp trong quý.
  + 1. Số phí biến đổi được tính cho từng thông số ô nhiễm theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số phí  phải nộp (đồng) | = | Tổng lượng nước thải thải vào nguồn tiếp nhận  (m3) | x | Hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải (mg/l) | x 0,001 | x | Mức thu phí của thông số ô nhiễm (đồng/kg) |

* Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật: Căn cứ xác định hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải để kê khai, tính phí là số liệu quan trắc nước thải định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở có tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần, việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý trước đó.

Tổng lượng nước thải được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau: (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng; (ii) Tính bằng 80% lượng

nước sử dụng; (iii) Thông tin có trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ. Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

* Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định pháp luật: Việc kê khai, tính toán, thẩm định số phí phải nộp được xác định theo từng kỳ 24 giờ, trong đó: hàm lượng các thông số ô nhiễm tính phí và tổng lượng nước thải thải ra của cơ sở được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo. Trường hợp thông số ô nhiễm tính phí không thuộc các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục thì hàm lượng các thông số ô nhiễm theo số liệu quan trắc định kỳ.
  + 1. Trường hợp cơ sở có nhiều điểm xả nước thải, phí biến đổi của cơ sở là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả nước thải.